

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn An Phú:

- Hướng Đông: giáp sông Hậu.
- Hướng Bắc: giáp xã Phước Hưng và xã Phú Hội.
- Hướng Tây: giáp sông Châu Đốc, xã Vĩnh Hội Đông và xã Phú Hội.
- Hướng Nam: giáp xã Đa Phước.

2. Thị trấn Long Bình:

- Hướng Đông: giáp xã Khánh An.
- Hướng Bắc: giáp sông Hậu.
- Hướng Tây: giáp sông Bình Di.
- Hướng Nam: giáp xã Khánh An và xã Khánh Bình.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

ơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN PHÚ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Bạch Đằng	Ngã 3 mũi Tàu - cầu Sắt (cầu Kênh Thầy Ban)	1	3.000
		Ngã 3 Mũi Tàu - Công an huyện An Phú	1	2.000
2	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	1	3.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu		
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Bạch Đằng - cuối TT. Thương mại	1	2.800
		Cuối Trung Tâm Thương Mại - ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông	1	2.400
4	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	2.400
5	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	1.800
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	1	1.800
KHU TT. THƯƠNG MẠI				
7	Đường số 3, số 4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 12	1	4.000
		Đường số 12 - giáp đường số 16	1	3.500
8	Đường số 12	Suốt tuyến	1	2.800
9	Đường số 1 TTMT- đường số 6 KCD Thầy Ban	(Từ đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh - Cầu treo)	1	2.400
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường Bạch Đằng	Công an huyện An Phú - Trường THPT	2	1.500
		Trường THPT - Ngã ba Cột dây thép	2	1.000
		Cầu sắt (cầu Kênh Thầy Ban) - ranh Phước Hưng	2	1.500
11	Đường Bắc kênh mới	Cầu sắt (cầu Kênh Thầy Ban) - Giáp ranh Phú Hội	2	1.500
Khu TT.Thương Mại				
12	Khu vực còn lại	Các đường còn lại khu TT thương mại	2	2.300
13	Khu dân cư Thầy Ban	Đường số 8	2	1.800
		Đường số 9, 12, Các đường còn lại của KDC	2	1.600
14	Đường vào Huyện đội	Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
15	Quốc lộ 91C	Ngã ba Cột Dây Thép - ranh Đa Phước, thị trấn An Phú	3	700
16	Đường Cột Dây Thép	Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	3	500
17	Đường tỉnh 957	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
18	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản)	Chỉ có một vị trí	3	123
B	THỊ TRẤN LONG BÌNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường trung tâm chợ TT. Long Bình	Suốt đường	1	2.400
2	Đường tỉnh 956	Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	1	2.100
3	Đường Hữu Nghị	Đường tỉnh 956 - bến phà CPC (đường Hữu Nghị)	1	2.000
4	Đường cặp bờ sông hậu	Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	1	2.000
5	Đường tỉnh 957	Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư thị trấn Long Bình	1	2.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
6	Đường Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	1.400
7	Từ cầu đá-bến đò-trước nhà Lồng chợ TT. Long Bình	Suốt đường	2	1.600
8	Đường tỉnh 956-mé sông đồn biên phòng 933	Suốt đường	2	1.600
9	Đường tỉnh 956	Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2	2.000
		Thánh Thất Cao Đài - Ranh xã Khánh An	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường cặp sông Bình Di	Đầu Đường tỉnh 957 - bến đò sang CPC	3	900
11	Đường cặp bờ sông Hậu	Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	3	850
12	Khu dân cư TT Long Bình	Các đường còn lại của KDC TT Long Bình	3	2.000
13	Đường tỉnh 957	Tiếp giáp khu dân cư TT. Long Bình-Ranh Khánh Bình	3	1.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất vị trí 1
14	Đường Dòng Cây Da	Suốt đường	3	700
15	Đường cặp sông Bình Di	Bến đò sang QL 21 CPC - ranh Khánh Bình	3	800
16	Đường cặp bờ sông Hậu	Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An	3	600

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Xã Khánh An	1.200
2	Xã Khánh Bình	200
3	Xã Quốc Thái	800
4	Xã Nhơn Hội	250
5	Xã Phú Hữu	250
6	Xã Phú Hội	300
7	Xã Phước Hưng	400
8	Xã Vĩnh Lộc	200
9	Xã Vĩnh Hậu	200
10	Xã Vĩnh Trường	220
11	Xã Đa Phước	600
12	Xã Vĩnh Hội Đông	700

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ	Giá đất
-------	---------------------------------------	---------

			vị trí 1
	Tên xã	Tên chợ	
1	Xã Khánh An	Chợ Khánh An	2.000
2	Xã Quốc Thái	Chợ Đồng Ky	900
3	Xã Vĩnh Hội Đông	Chợ Vĩnh Hội Đông	700
4	Xã Vĩnh Lộc	Vĩnh Thạnh	350
5	Xã Phước Hưng	Chợ Mới	600
6	Xã Nhơn Hội	Chợ Bắc Đay	420
7	Xã Khánh Bình	Chợ chưa có tên	420
8	Xã Phú Hữu	Chợ Phú Thạnh	500

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên Chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Lộc	Chợ Vĩnh Lợi	320
2	Xã Phú Hữu	Chợ Phú Lợi	250
3	Xã Vĩnh Hậu	Chợ Vĩnh Bảo	300
4	Xã Phú Hội	Cầu Số 6	350

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ cầu Cồn Tiên - cầu Chà (trừ KDC Cồn Tiên)	800
2	Từ cầu Chà - ranh An Phú (trừ trung tâm hành chính xã Đa Phước)	600
3	Ranh thị trấn An Phú giáp Phước Hưng - hết ranh trạm biển thể mới	1.000
4	Ranh trạm biển thể mới - ranh Phước Hưng, Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã Phước Hưng và trung tâm chợ xã Phước Hưng)	400
5	Ranh Phước Hưng - Quốc Thái đến giáp trung tâm hành chính xã Quốc Thái	700

6	Ngã 4 xã Quốc Thái - ranh Khánh An (trừ các dãy nền tiếp giáp CDC của Ông Cải)	700
7	Ranh Quốc Thái, Khánh An - đường dẫn cầu Long Bình	700

b) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C (kể cả các dãy nhà phía bờ sông Hậu)	800
2	Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	600
3	Ngã 3 Cây Dơi - ranh thị trấn Long Bình	850

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	550
2	Cầu Cồn Tiên - kênh xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400
3	Kênh Xã Đội - rạch Chà	300
4	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	250
5	Ranh Vĩnh Hội Đông - giáp cầu Phú Hội	500
6	Từ Cầu Phú Hội- Khu dân cư xã Khánh Bình	220
7	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	300
8	Ngã 4 Nhà thờ - giáp ranh TT. Long Bình	400

d) Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
1	Khánh An	
	Đình Khánh Hòa đi lên-Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	500
	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C (ĐT 956 cũ)	200

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1
2	Vĩnh Hội Đông	
	- Ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông - giáp Đường tỉnh 957 (từ đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 957)	800
	- Bờ Đông	290
	- Bờ Tây	200
3	Đa Phước (đường ven sông)	
	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	350
	Từ cầu Cồn Tiên đến miếu Nhị Vương	300
	Từ Miếu Nhị Vương đến kênh Xã Đội	250
4	Phước Hưng	190
5	Khánh Bình	
	- Cua Bà Tợ - Ranh thị trấn Long Bình	200
	- Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	150
	- Từ trung tâm xã - giáp ranh Quốc Thái	240
	- Từ đầu đường Bào Nai - Đường tỉnh 957 (bổ sung)	240
6	Quốc Thái	
	Đường Cồn Liệt Sỷ	150
	Ranh Nhơn Hội - Ngã tư Quốc Thái	300
	Nhà văn hóa xã Quốc Thái - Giáp ranh xã Khánh An	300
7	Nhơn Hội	
	- Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ)	320
	- Cầu C3 - ranh Quốc Thái	250
8	Vĩnh Lộc	200
9	Phú Hữu	200
10	Vĩnh Hậu	200
11	Phú Hội	
	Tây sông Bình Di	220
	- Ranh (AP-PH) - giáp Đường tỉnh 957 (đường Bắc kênh mới xã Phú Hội)	500
12	Vĩnh Trường	150

e) Đất ở nông thôn tại cụm, tuyến dân cư:

Đơn vị tính:

1.000 đồng/m²

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Tuyến dân cư cấp Đường tỉnh 957, xã Đa Phước	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	500
		Các đường còn lại	145
2	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội	Các đường đối diện chợ xã	400
		Các đường còn lại	156
3	TDC ấp 3 xã Phú Hội (bổ sung)	Nền cơ bản	204
4	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	125
5	Cụm dân cư ấp 2, Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ GTNT	350
		Các đường còn lại	124
6	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lộc	Các đường tiếp giáp lộ GTNT	500
		Các đường còn lại	110
7	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng) xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	140
8	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	124
9	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) (sạt lở) xã Vĩnh Lộc (bổ sung)	Nền cơ bản	154
10	Cụm dân cư của ông Cải xã Quốc Thái	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C và đường liên xã	650
		Các đường còn lại	110
11	Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ xã Quốc Thái (bổ sung)	Nền cơ bản	107
12	Khu dân cư Cồn Tiên	Các đường tiếp giáp đường dẫn cầu Cồn Tiên	2.400
		Đường số 2, 4, 5 (bổ sung)	2.000
		Các đường còn lại	1.700
13	Khu dân cư ấp Hà Bao I xã Đa Phước		185
14	Tuyến dân cư Cồn Tiên cấp kênh Xã Đội Phước		174
15	Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền cơ bản	86
16	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền linh hoạt	500
		Nền cơ bản	155
17	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội (bổ sung)	Nền linh hoạt	547
		Nền cơ bản	220
18	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Trường	Nền linh hoạt	220
		Nền cơ bản	69
19	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa) xã Vĩnh Trường (bổ)	Nền cơ bản	119

Số TT	Tên Cụm, tuyến dân cư	Giới hạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
	sung)		
20	Tuyến dân cư ấp Lama xã Vĩnh Trường (bổ sung)	Nền cơ bản	107
21	Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình) đầu cồn xã Vĩnh Trường (bổ sung)	Nền linh hoạt	517
		Nền cơ bản	186
22	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	93
23	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền linh hoạt	450
		Nền cơ bản	243
24	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	134
25	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) xã Vĩnh Hội Đông (bổ sung)	Nền cơ bản	116
26	Tuyến dân cư ấp 2 (Phước Khánh) xã Phước Hưng (bổ sung)	Nền cơ bản	99
27	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	122
28	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngự) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	117
29	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền cơ bản	132
30	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo) xã Vĩnh Hậu (bổ sung)	Nền linh hoạt	200
		Nền cơ bản	116
31	Cụm dân cư trung tâm xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền linh hoạt	270
		Nền cơ bản	92
32	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	94
33	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	120
34	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền cơ bản	139
35	Tuyến dân cư bắc cò lau xã Phú Hữu (bổ sung)	Nền linh hoạt	624
		Nền cơ bản	311
36	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An (bổ sung)	Nền linh hoạt	270
		Nền cơ bản	94
37	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình (mở rộng) (bổ sung)	Nền linh hoạt	507
		Nền cơ bản	256
38	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình (bổ sung)	Nền linh hoạt	657
		Nền cơ bản	291

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí):

Đơn vị tính:

1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Khánh An	65

Số TT	Tên xã	Giá đất
2	Vĩnh Hội Đông	80
3	Đa Phước	70
4	Phước Hưng	70
5	Khánh Bình	65
6	Quốc Thái	70
7	Nhơn Hội	60
8	Vĩnh Lộc	60
9	Phú Hữu	60
10	Vĩnh Hậu	60
11	Phú Hội	60
12	Vĩnh Trường	65

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	80
2	Thị trấn Long Bình	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	80	64
2	Phước Hưng	60	50
3	Quốc Thái	60	48
4	Xã Khánh An	70	56

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị

tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	80	64
2	Xã Khánh An	70	56

d) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	55	44
2	Vĩnh Hội Đông	50	40
3	Phú Hội	54	43
4	Nhơn Hội	60	48
5	Khánh Bình	55	44

e) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Khánh An	45	36
2	Khánh Bình	50	40
3	Quốc Thái	45	36
4	Nhơn Hội	40	32
5	Phước Hưng	45	36
6	Vĩnh Lộc	48	40
7	Vĩnh Hậu	48	40
8	Vĩnh Hội Đông	50	40
9	Đa Phước	50	40
10	Vĩnh Trường	58	46
11	Phú Hữu	48	40
12	Phú Hội	50	40

f) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	30
2	Khánh Bình	30
3	Quốc Thái	30
4	Nhơn Hội	30
5	Phước Hưng	30
6	Vĩnh Lộc	30
7	Vĩnh Hậu	30
8	Vĩnh Hội Đông	35
9	Đa Phước	30
10	Vĩnh Trường	30
11	Phú Hữu	30
12	Phú Hội	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	100
2	Thị trấn Long Bình	110

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	85	68
2	Phước Hưng	70	60
3	Quốc Thái	70	56
4	Xã Khánh An	75	60

c) Tiếp giáp Đường tỉnh 956:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
-------	------------------	---------

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	85	68
4	Xã Khánh An	75	60

d) Tiếp giáp Đường tỉnh 957:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đa Phước	65	52
2	Vĩnh Hội Đông	55	44
3	Phú Hội	54	43
4	Nhơn Hội	60	48
5	Khánh Bình	65	52

e) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Khánh An	50	40
2	Khánh Bình	55	44
3	Quốc Thái	50	40
4	Nhơn Hội	45	36
5	Phước Hưng	50	40
6	Vĩnh Lộc	60	50
7	Vĩnh Hậu	60	50
8	Vĩnh Hội Đông	55	45
9	Đa Phước	55	44
10	Vĩnh Trường	63	50
11	Phú Hữu	60	50
12	Phú Hội	55	44

f) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Khánh An	35

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
2	Khánh Bình	35
3	Quốc Thái	35
4	Phước Hưng	35
5	Vĩnh Lộc	35
6	Vĩnh Hậu	35
7	Vĩnh Hội Đông	40
8	Đa Phước	35
9	Vĩnh Trường	35
10	Phú Hữu	35
11	Phú Hội	35

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>